

CÔNG TY CP BAO BÌ BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 29

03052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ B
N
VI - T

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước giải khát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước giải khát là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 20/2005/QĐ-BCN ngày 01 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001481 ngày 16 tháng 05 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 2 cấp ngày 18 tháng 08 năm 2015 theo mã số doanh nghiệp 0200159453.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh bao bì cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư chuyên dùng cho ngành thủy tinh, Kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát, nguyên vật liệu vật tư thiết bị cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp cầu cảng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 38 đường Ngô Quyền, P.Máy Chai, Q.Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hải Hồ	Chủ tịch	Từ 20/03/2016
Ông Vũ Xuân Dũng	Chủ tịch	Đến 20/03/2016
Ông Trương Thế Cường	Thành viên	Đến 20/03/2016
Ông Nguyễn Văn Đọ	Thành viên	Từ 20/03/2016
Ông Võ Long Bình	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Đọ	Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Liên	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Phú My	Thành viên	Đến 20/03/2016
Bà Trịnh Thị Thu Hoài	Thành viên	Đến 20/03/2016
Ông Nguyễn Trọng Cường	Thành viên	Từ 20/03/2016
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên	Từ 20/03/2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan. *l*

Thay mặt Ban Giám đốc



Hải Phòng, Ngày 10 tháng 02 năm 2017



Số: 42/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát, được lập ngày 10/02/2017, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KINH
H
★
H
H

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiến

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 2819-2014-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.967.424.156	24.575.975.998
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.924.005.837	9.108.639.417
1. Tiền	111		5.924.005.837	9.108.639.417
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	4.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.830.300.250	5.091.299.312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	10.988.076.040	4.184.635.606
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		211.258.132	79.586
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.630.966.078	906.584.120
IV. Hàng tồn kho	140		10.213.118.069	10.376.037.269
1. Hàng tồn kho	141	V.5	10.213.118.069	10.376.037.269
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.571.408.374	16.076.248.506
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.571.408.374	16.076.248.506
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	11.571.408.374	16.076.248.506
- Nguyên giá	222		56.795.419.489	56.795.419.489
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.224.011.115)	(40.719.170.983)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		47.538.832.530	40.652.224.504

3305
TRÁCH
DỊCH
ÁI CH
VÀ
V.T.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

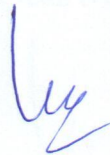
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.185.400.050	6.486.708.955
I. Nợ ngắn hạn	310		11.185.400.050	6.486.708.955
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	8.280.203.457	5.178.153.544
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.000.000	197.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	1.266.173.215	377.614.086
4. Phải trả người lao động	314		1.112.524.308	275.935.108
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	166.848.450	107.966.450
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		329.650.620	350.039.767
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.353.432.480	34.165.515.549
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	36.353.432.480	34.165.515.549
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.948.059.380	9.412.470.038
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.405.373.100	4.753.045.511
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.293.344	5.293.344
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.400.079.756	4.747.752.167
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		47.538.832.530	40.652.224.504

Người lập biểu



Đỗ Thị Lan Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Liên

Giám đốc



Nguyễn Văn Độ

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2017.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	100.386.492.626	100.519.105.152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		100.386.492.626	100.519.105.152
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	85.381.862.334	87.931.577.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.004.630.292	12.587.527.304
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	125.135.806	70.242.657
7. Chi phí tài chính	22		-	151.239.737
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	151.239.737
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	2.401.370.505	2.398.188.004
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	6.015.741.405	4.027.854.740
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.712.654.188	6.080.487.480
11. Thu nhập khác	31		60.669.307	111.320.646
12. Chi phí khác	32		4.948.743	33.876.496
13. Lợi nhuận khác	40		55.720.564	77.444.150
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.768.374.752	6.157.931.630
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	1.368.294.996	1.410.179.463
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.400.079.756	4.747.752.167
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	2.025	2.018
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.6	2.025	2.018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Lan Thủy

Nguyễn Hồng Liên

Nguyễn Văn Độ

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.768.374.752	6.157.931.630
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.504.840.132	4.899.699.152
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(125.135.806)	(70.242.657)
- Chi phí lãi vay	06		-	151.239.737
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.148.079.078	11.138.627.862
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.739.000.938)	724.911.622
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		162.919.200	(163.590.204)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.679.757.145	1.054.248.997
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(151.239.737)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.387.853.899)	(1.247.157.337)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(732.551.972)	(83.683.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.131.348.614	11.272.118.203
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thụ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		125.135.806	70.242.657
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(3.874.864.194)	70.242.657

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	491.672.448
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(3.300.407.345)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.441.118.000)	(2.363.328.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	*	(2.441.118.000)	(5.172.062.897)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.184.633.580)	6.170.297.963
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.108.639.417	2.938.341.454
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		7.924.005.837	9.108.639.417

Người lập biểu

Đỗ Thị Lan Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Liên

Giám đốc



Nguyễn Văn Đọ

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước giải khát là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 20/2005/QĐ-BCN ngày 01 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001481 ngày 16 tháng 05 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 2 cấp ngày 18 tháng 08 năm 2015 theo mã số doanh nghiệp 0200159453.

Trụ sở chính của Công ty tại số 38 đường Ngô Quyền, P.Máy Chai, Q.Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh bao bì cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư chuyên dùng cho ngành thủy tinh, Kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát, nguyên vật liệu vật tư thiết bị cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp cầu cảng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

UB
VẮT
TO
HÀN
CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Dụng cụ quản lý	05 – 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.129.382.400	1.194.548.234
Tiền gửi ngân hàng	4.794.623.437	7.914.091.183
Các khoản tương đương tiền(tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng)	2.000.000.000	-
Cộng	7.924.005.837	9.108.639.417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Số dư tại 31/12/2016 thể hiện khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng sau :

	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000

3. **Phải thu khách hàng**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	9.019.269.600	2.733.314.504
Công ty CP Bia Thanh Hóa	1.167.210.000	341.715.000
Phải thu khách hàng khác	801.596.440	1.109.606.102
Cộng	10.988.076.040	4.184.635.606
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	9.019.269.600	2.733.314.504
Công ty CP Habeco Hải Phòng	-	230.274.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	-	230.472.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	37.620.000	345.114.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	-	115.335.000
Công ty CP Bia Thanh Hoá	1.167.210.000	341.715.000
Cộng	10.224.099.600	3.996.224.504

4. **Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ký quỹ, ký cược	1.958.467.500	775.224.120
Phải thu khác	672.498.578	131.360.000
Cộng	2.630.966.078	906.584.120

5. **Hàng tồn kho**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.068.313.363	6.048.636.011
Công cụ, dụng cụ	227.897.138	224.341.867
Thành phẩm	2.562.394.622	3.528.589.323
Hàng hoá	354.512.946	574.470.068
Cộng	10.213.118.069	10.376.037.269

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.723.129.987	39.883.100.380	3.146.190.034	42.999.088	56.795.419.489	
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	13.723.129.987	39.883.100.380	3.146.190.034	42.999.088	56.795.419.489	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.691.644.819	29.776.829.877	1.220.494.545	30.201.742	40.719.170.983	
Số tăng trong năm	632.546.687	3.583.798.574	282.352.143	6.142.728	4.504.840.132	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	10.324.191.506	33.360.628.451	1.502.846.688	36.344.470	45.224.011.115	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.031.485.168	10.106.270.503	1.925.695.489	12.797.346	16.076.248.506	
Tại ngày cuối năm	3.398.938.481	6.522.471.929	1.643.343.346	6.654.618	11.571.408.374	

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 26.287.760.970 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn				
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	3.910.681.272	3.910.681.272	1.881.229.856	1.881.229.856
Công ty TNHH Perstima (Việt Nam)	2.886.475.897	2.886.475.897	2.066.325.997	2.066.325.997
Công ty TNHH RESINOPLAST Việt Nam	643.500.000	643.500.000	651.750.000	651.750.000
Phải trả các đối tượng khác	839.546.288	839.546.288	578.847.691	578.847.691
Cộng	8.280.203.457	8.280.203.457	5.178.153.544	5.178.153.544

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2016 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	193.617.264	2.895.956.497	2.682.289.122	407.284.639
Thuế xuất nhập khẩu	-	176.251.851	176.251.851	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	176.937.656	1.368.294.996	1.387.853.899	157.378.753
Thuế thu nhập cá nhân	7.059.166	268.751.892	184.576.235	91.234.823
Thuế đất, tiền thuê đất	-	1.350.797.000	740.522.000	610.275.000
Cộng	377.614.086	6.060.052.236	5.171.493.107	1.266.173.215

9. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Cổ tức phải trả	152.840.000	93.958.000
Phải trả khác	14.008.450	14.008.450
Cộng	166.848.450	107.966.450

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	7.304.791.063	4.750.218.581	32.055.009.644
Lãi trong năm trước	-	-	4.747.752.167	4.747.752.167
Trích lập các quỹ	-	2.107.678.975	(2.344.925.237)	(237.246.262)
Chia cổ tức	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	9.412.470.038	4.753.045.511	34.165.515.549
Lãi trong kỳ này	-	-	5.400.079.756	5.400.079.756
Trích lập các quỹ	-	1.535.589.342	(2.010.364.559)	(474.775.217)
Chia cổ tức	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Thường Ban điều hành	-	-	(237.387.608)	(237.387.608)
Số dư cuối kỳ này	20.000.000.000	10.948.059.380	5.405.373.100	36.353.432.480

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	%	01/01/2016 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	13.790.000.000	69	13.790.000.000	69
Vốn góp của các đối tượng khác	6.210.000.000	31	6.210.000.000	31
Cộng	20.000.000.000	100	20.000.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000

d Cổ phiếu

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
USD	0,64	0,64
EUR	110,30	110,30

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	* Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	97.435.861.520	98.058.684.356
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.950.631.106	2.460.420.796
Cộng	100.386.492.626	100.519.105.152
b. Doanh thu với các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	69.385.611.000	44.482.306.040
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	758.836.800	2.890.243.400
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	1.354.362.420	3.654.290.160
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	1.153.350.000	5.645.063.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	730.780.000	5.543.024.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	405.512.000	1.788.923.200
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	-	827.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	1.269.000.000	4.894.862.500
Công ty CP Habeco Hải Phòng	1.067.634.000	6.572.833.000
Công ty CP Bia Thanh hóa	10.640.775.000	11.361.216.800
Cộng	86.765.861.220	87.659.762.100

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	85.381.862.334	87.931.577.848
Cộng	85.381.862.334	87.931.577.848

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118.138.598	35.186.928
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.997.208	35.055.729
Cộng	125.135.806	70.242.657

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí lương, bảo hiểm	557.592.346	738.626.445
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	189.833.559	93.523.395
Chi phí khấu hao tài sản	181.204.194	183.680.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.930.695	280.000.000
Chi phí khác	1.113.809.711	1.102.357.416
Cộng	2.401.370.505	2.398.188.004
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương, bảo hiểm	4.708.553.194	2.996.330.305
Chi phí khấu hao tài sản	128.601.544	134.927.055
Chi phí khác	1.178.586.667	896.597.380
Cộng	6.015.741.405	4.027.854.740

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.768.374.752	6.157.931.630
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	73.100.229	90.231.623
- Các khoản điều chỉnh tăng	73.100.229	90.231.623
+ Lương HĐQT không tham gia điều hành	73.095.000	60.000.000
+ Chi phí không được khấu trừ	5.229	30.231.623
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	6.841.474.981	6.248.163.253
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.368.294.996	1.374.595.916
Thuế TNDN theo thanh tra thuế	-	35.583.547
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.368.294.996	1.410.179.463

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	5.400.079.756	4.747.752.167
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.350.019.939)	(712.162.825)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	1.350.019.939	712.162.825
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	4.050.059.817	4.035.589.342
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	2.000.000	2.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.025	2.018
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.025	2.018

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

(*) Ghi chú : Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính tỷ lệ 25% theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016.

Lãi trên cổ phiếu năm trước đã được tính toán lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được Đại hội cổ đông thông qua năm 2016.

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.715.231.314	70.403.550.500
Chi phí nhân công	10.567.375.141	7.245.751.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.504.840.132	4.899.699.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.004.197.440	1.092.069.770
Chi phí khác bằng tiền	6.388.485.296	4.928.858.020
Cộng	86.180.129.323	88.569.928.643

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Chia cổ tức 2015	1.723.750.000
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Mua bia các loại	6.432.173.870
Công ty CP Bia Thanh hóa	Bên liên quan	Chia cổ tức 2015	36.912.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất kinh doanh bao bì cho ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát,
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp cầu cảng, hoạt động khác

Thông tin kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh như sau

Chỉ tiêu	Nắp chai	Bia các loại	Dịch vụ, khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	90.747.882.420	6.687.979.100	3.136.436.219	100.572.297.739
Chi phí trực tiếp	78.729.212.114	6.652.650.220	4.948.743	85.386.811.077
Chi phí phân bổ	7.594.885.462	-	822.226.448	8.417.111.910
- Chi phí bán hàng	2.166.792.379	-	234.578.126	2.401.370.505
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.428.093.083	-	587.648.322	6.015.741.405
- Chi phí tài chính	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	4.423.784.844	35.328.880	2.309.261.028	6.768.374.752
Thuế TNDN	899.377.014	7.065.776	461.852.206	1.368.294.996
Lợi nhuận sau thuế	3.524.407.830	28.263.104	1.847.408.822	5.400.079.756

Ghi chú : Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	10.702.909.430	-	10.702.909.430
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	8.280.203.457	-	8.280.203.457
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	2.422.705.973	-	2.422.705.973
Số đầu năm	6.042.711.188	-	6.042.711.188
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	5.178.153.544	-	5.178.153.544
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	864.557.644	-	864.557.644

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

2138
ÔNG
NHÌN
VỤ
ÍNH
KIỂM
AM V
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.924.005.837	9.108.639.417	7.924.005.837	9.108.639.417
Phải thu khách hàng	10.988.076.040	4.184.635.606	10.988.076.040	4.184.635.606
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Tiền gửi ngân hàng	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Phải thu khác	2.630.966.078	906.584.120	2.630.966.078	906.584.120
Cộng	25.543.047.955	14.199.859.143	25.543.047.955	14.199.859.143

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	8.280.203.457	5.178.153.544	8.280.203.457	5.178.153.544
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	2.575.545.973	958.515.644	2.575.545.973	958.515.644
Cộng	10.855.749.430	6.136.669.188	10.855.749.430	6.136.669.188

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

- Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác, phải trả người bán, người mua trả tiền trước và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm kết thúc niên độ đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

Ngoại trừ các khoản mục được đề cập như trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và quyết định chính thức tại ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2016 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. Số liệu lãi trên cổ phiếu năm 2015 được trình bày lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được Đại hội cổ đông thông qua năm 2016.

Chỉ tiêu KQKD	Năm 2015	Năm 2015	Chênh lệch
	Đã báo cáo	trình bày lại	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.255	2.018	(237)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.255	2.018	(237)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Lan Thủy

Nguyễn Hồng Liên



Nguyễn Văn Đọ

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2017